

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH TRUYỀN GIÁO, PHÁT TRIỂN ĐẠO CÔNG GIÁO TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở KON TUM

ĐẶNG LUẬN^(*)

Có thể chia quá trình truyền giáo, phát triển đạo Công giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum thành 4 giai đoạn chính sau đây:

Giai đoạn từ khởi đầu đến năm 1908

Giai đoạn từ năm 1908 đến năm 1945

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975

Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Sau đây chúng tôi lần lượt đi vào từng giai đoạn.

Giai đoạn từ khởi đầu đến năm 1908

Cho đến giữa thế kỉ XIX, công cuộc truyền giáo, phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam mới chỉ thành công ở người Kinh và địa bàn chủ yếu là vùng đồng bằng. Việc truyền giáo lên vùng miền núi, hay các dân tộc thiểu số, mà cụ thể là tỉnh Kon Tum hiện nay chưa thu được kết quả. Năm 1848, sau nhiều lần thất bại của các thừa sai Châu Âu, Phanxico Xavie Nguyễn Do (còn được gọi là Thầy Sáu Do), sinh năm 1823 tại họ đạo Đồng Hâu, thuộc xứ đạo Bồng Sơn (Bình Định), theo ngả An Khê đã lên Tây Nguyên truyền đạo. Vì vậy, năm 1848 được tính là thời điểm khởi đầu của công cuộc truyền bá đạo Công giáo lên miền Kon Tum.

Buổi ban đầu, điều quan trọng đối với các giáo sĩ là làm sao tìm được chỗ đứng chân trong vùng cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số mà không bị xua đuổi, bắt bớ. Nhận thấy việc phát triển tín đồ trong các buôn làng truyền thống không đạt kết quả, sau một thời gian, các giáo sĩ đã nghĩ ra việc lập làng mới, hoặc nông trại mới nhưng theo quy hoạch của làng. Việc làm này đã “búng” tín đồ ra khỏi cộng đồng cư dân truyền thống, tách họ khỏi những tín ngưỡng, tập tục truyền thống để đi theo một tôn giáo mới.

Để theo Công giáo, một tôn giáo độc thần, tân tín đồ buộc phải từ bỏ các vị thần của buôn làng. Ban đầu do chỉ là số ít, họ bị cộng đồng cười chê, thậm chí từ bỏ, khiến họ dễ dàng bỏ đạo. Những thiên tai bệnh dịch xảy ra thường được dân làng liên hệ tới sự trừng phạt của thần linh do buôn làng có người theo Công giáo. Bởi: “Theo ý nghĩ của người Thượng⁽¹⁾, những tập tục mê tín dị đoan được thi hành lúc ở nhà mới hoặc làng mới, thì về sau phải được tuân giữ đều đều, nếu không muốn liêu minh hững

*. ThS., Trường Chính trị tỉnh Kon Tum.

1. “Người Thượng” là một khái niệm quen dùng đương thời để chỉ đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

chịu cái chết hay nhiều tai ương khác. Cũng vậy, nếu người ta muốn bỏ hẳn một tập tục mê tín dị đoan nào thì chính là lúc dọn ở nhà mới hay làng mới này, vì thế sẽ gần như không bị trừng phạt⁽²⁾.

Quan niệm của người Thượng cho rằng việc lập làng mới, nếu thần linh có trừng phạt chỉ trừng phạt người đứng đầu. Để cư dân yên tâm, các giáo sĩ tình nguyện làm việc này. Thừa sai P. Dourisboure viết: “Trong việc xây dựng làng mới đòi hỏi nhiều mê tín dị đoan nhất là dựng cột nhà, đặt bếp nấu, và việc múc nước uống lần đầu tiên nơi mạch nước mới. Tôi tự nguyện làm tròn ba việc này mà bỏ qua mọi nghi thức cổ truyền và hứng chịu tất cả những trừng phạt nếu có. Dân làng đồng ý⁽³⁾”.

Bằng việc lập làng mới, các giáo sĩ gián tiếp xoá bỏ các vị thần của người Thượng, song nhiều khi họ còn trực tiếp làm công việc này. Thừa sai P. Dourisboure cho biết, sau khi lập làng mới Pơ Năng, ông xin làng thưởng công cho một linh vật. Trên đường về Kon Kơ Xâm, ông đã ném linh vật này xuống sông Đắk Bla. Vài hôm sau, vị thừa sai này còn “đến hạ tận gốc một loại mê tín dị đoan khác, liên quan đến việc đồng áng bằng cách địch thân đốn ngã một gốc cây đầu tiên trong cánh rừng mà dân làng định phát quang để làm rẫy trong vụ mùa sắp tới⁽⁴⁾”.

Lập làng mới, các giáo sĩ tạo điều kiện cho tân tín đồ sống tập trung dưới sự chăn dắt của họ. Làng mới thường là làng định cư (trừ một số làng sau đó phải di chuyển vì chuyện tín ngưỡng) để dân làng có điều kiện xây dựng cơ sở thờ tự, thực hành nghi lễ tôn giáo, giữ đạo.

Việc lập làng mới hoặc nông trại mới các giáo sĩ còn có ý định tạo “một loại chiến lược đối phó được với mọi trường hợp

thù địch về phía người Thượng, vừa là một địa điểm tập trung và cũng là một kho tiếp tế nhu cầu lương thực cho các thừa sai trong miền⁽⁵⁾”.

Tiến hành lập làng và nông trại, các giáo sĩ có ý tưởng đó phải là những làng và nông trại kiểu mới. Họ đưa dụng cụ cày bừa và trâu bò dưới xuôi lên để dạy cho cư dân Thượng cách thức canh tác. Ruộng lúa ở sườn đồi dốc được đưa xuống vùng bằng phẳng. Họ dạy dân cách thâm canh, thành lập những làng vững chãi và đông dân cư, lập những trung tâm lớn thu hút người Thượng đến đó xin nhập cư, sinh sống. Tất cả người Thượng đến đây đều được tiếp nhận, chỉ với một điều kiện duy nhất **theo đạo Công giáo**. Từ những làng mới, cũng có nghĩa là giáo điểm⁽⁶⁾ mới, các giáo sĩ tiếp tục tiến vào các làng của người Thượng “ngoại giáo” ở xung quanh để hoạt động truyền giáo theo kiểu “vết dầu loang”.

Cùng với việc tạo ra các giáo điểm bằng cách lập làng mới hoặc nông trại mới, một số giáo điểm còn được tạo ra với những hình thức khác nhau. Các giáo sĩ thương thuyết, hoà giải giữa hai làng từ bỏ cuộc chiến; tìm kiếm hoặc cứu cho dân làng nào đó thoát khỏi dịch bệnh... đã khiến họ hàm ơn mà theo đạo. Cũng có khi một làng gặp thiên tai, dịch họa mà xin theo đạo nhờ vào sự giúp đỡ của các thừa sai để mong được sinh tồn. Xin nêu một ví dụ: "Họ đạo nhỏ Kon Sơ Lãng, trên

2. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sài Gòn 1972, tr.167.

3. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr.168.

4. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr. 67.

5. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr. 195.

6. Giáo điểm: nơi giáo dân ở rải rác thành những giáo họ nhỏ, chưa kết hợp thành giáo xứ, tuy đôi khi có một linh mục phụ trách cho toàn khu (còn gọi là giáo khu). Dẫn theo: *25 giáo phận Việt Nam* (Tài liệu khai thác tại Tòa Giám mục Kon Tum)

bờ sông Mơ Tông, cách Kon Kơ Xâm hai giờ đường đã bị dịch đậu mùa tiêu diệt gần hết. Còn một ít dân làng sống sót thì liên miên bị bộ lạc Hdrông quấy nhiễu nên họ mới di tản. Cha Besombes đề nghị họ nhập với ngài để làm nòng cốt cho một làng mới mà ngài sắp thiết lập. Họ vui vẻ nhận lời⁽⁶⁾. Vùng đất mới khai khẩn, mùa màng bội thu đã là nguyên nhân đáng kể dẫn đến một làng người Thượng xin gia nhập làng mới và được chấp nhận. Làng được đặt tên là Plei Tauer (làng Trà Oe).

Những tín đồ đầu tiên của các giáo điểm ngoài cư dân được "búng" ra từ các làng truyền thống là những nô lệ, tù binh chiến tranh, trẻ em mồ côi... Họ có thể được giải thoát, được chuộc về, được mua về. Thừa sai P. Dourisboure viết: "Phương pháp chuộc lại những nô lệ để cấu tạo nhiều gia đình rồi lần lần thành làng giáo dân đã được bắt chước trên khắp các địa điểm khác nhau của miền truyền giáo Cao nguyên. Giữa Lào và miền Tây, việc mua bán nô lệ được thực hiện trên một địa bàn rộng lớn. Những kẻ bị bán xa lìa quê hương này phần nhiều là tù binh chiến tranh, đôi khi là những người cùng khổ, nợ nần quá nhiều, đã trở thành sở hữu của chủ nợ. Mỗi khi có thể được, chúng tôi chuộc lại họ. Họ đảm nhiệm việc canh tác, lập cư trên những cánh đồng mà chúng tôi đã phát quang trong nhiều cứ điểm của chúng tôi và sau khi họ trở lại đạo, họ sẽ là nòng cốt của các cộng đồng Kitô hữu mới"⁽⁷⁾.

Tín đồ còn là các trẻ em mồ côi hoặc bị cha mẹ bỏ rơi. Các giáo sĩ chuộc lại, nuôi dưỡng và giáo dục chúng theo tinh thần Kitô giáo ngay từ lúc thơ ấu. Khi chúng đã trưởng thành, các giáo sĩ lo việc lập cư cho chúng.

Do điều kiện kinh phí và cũng do mục tiêu nhằm vào việc truyền giáo, phát

triển tín đồ, các giáo sĩ chỉ chuộc những nô lệ, tù binh chiến tranh... là những trẻ em hoặc thanh niên nam nữ. Những trẻ em chưa đến tuổi khôn, các giáo sĩ rửa tội ngay, còn những trẻ lớn hơn thì các giáo sĩ dạy kinh bốn cho chúng. Một vài người đã xây dựng gia đình cũng được chuộc nhưng rất ít. Tất cả các tân tông đều sống phụ thuộc vào giáo sĩ. Khi chúng trưởng thành, các giáo sĩ lo dựng vợ, gả chồng cho chúng.

Tín đồ trong các làng mới, nông trại mới còn là những "người nhà" của linh mục. Họ "là một số thanh niên người Kinh ở Trung Châu, tự nguyện hi sinh, lìa bỏ quê hương, gia đình để đi giúp các cha trong công việc rao giảng Phúc Âm. Những anh em này đảm nhiệm những việc gần giống như các thầy dòng giúp việc trong rất nhiều dòng tu. Một số được dùng làm giảng viên dạy giáo lí, số khác thì hành nghề thủ công, hầu hết đều biết canh tác. Chính những anh em này đã dạy cho người Thượng biết sử dụng cày bừa"⁽⁸⁾.

Công cuộc truyền giáo ban đầu tạo ra các làng mới, nông trại mới cũng là các giáo điểm theo hình chân vạc:

Trung tâm: Rơ Hai (người Ba Na).

Góc Đông: Kon Kơ Xâm (người Ba Na).

Góc Bắc : Kon Trang (người Xê Đăng).

Góc Nam: Plei Chũ (người Gia Rai).

Tuy nhiên, trung tâm truyền giáo Plei Chũ cho dân tộc Gia Rai do thừa sai Fontaine Xuân phụ trách đã không duy trì được. Năm 1852, thừa sai này buộc phải rời Plei Chũ. Trong khi đó, trung tâm Rơ Hai vẫn tiếp tục phát triển. Rơ Hai là một làng mới (nay là xứ đạo Tân

6. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr. 106.

7. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr. 203.

8. P. Dourisboure. *Dân Làng Hồ*. Sđd, tr. 203.

Hương) được tách ra từ làng Breng. Từ Rơ Hai đi về hướng tây bắc, Linh mục Nguyễn Do cho làm một con đường dài 7 km nối với Đăk Kấm, khai mở làng nông trại. Năm 1861, làng nông trại này trở nên phồn thịnh với dân số chừng 300 người Công giáo toàn tòng⁽⁹⁾. Cũng từ Rơ Hai, Linh mục Nguyễn Do tiếp tục lập ra một làng nông trại thứ ba, mà tên gọi của nó sau này trở thành tên gọi của một tỉnh, và khi thành lập địa phận, Toà thánh La Mã cũng lấy đó đặt tên, đó là *Kon Tum*.

Kon Tum (làng ven hồ), cách Rơ Hai 2 km về hướng đông, nơi vùng đất phì nhiêu thuộc hữu ngạn sông Đăk Bla. Đến năm 1885, miền truyền giáo Kon Tum hình thành 4 trung tâm truyền giáo lớn là: Kon Kơ Xám, Kon Trang, Kon Tum, Rơ Hai, kèm theo đó là những giáo điểm phụ thuộc. Tổng số giáo hữu là 1.200 người⁽¹⁰⁾.

Từ năm 1885 đến năm 1908, Toà Giám mục Quy Nhơn lần lượt cử 27 linh mục thừa sai Pháp lên truyền giáo ở Kon Tum. Trên cơ sở những kinh nghiệm và thành tựu thu được, các thừa sai tiếp tục công việc truyền giáo của mình. Trong vòng 23 năm, đã có 94 buôn làng tòng giáo, làm thành 94 họ đạo. Tín đồ phát triển trong các dân tộc thiểu số Ba Na ngành Jơ Lơng và ngành Rơ Ngao, dân tộc Sơ Đăng và dân tộc Gia Rai.

Trong thời gian này, Công giáo ở Tây Nguyên từng bước gắn chặt với chính trị. Theo sau các đoàn truyền giáo người Pháp, người Việt, thực dân Pháp từng bước đặt chân lên Tây Nguyên và chiếm đóng nơi đây. Thực dân Pháp tích cực bảo trợ và làm chỗ dựa cho các hoạt động truyền giáo đồng thời giao cho các linh mục nhiệm vụ quản lý hành chính để họ trở thành những "cha đạo - thực dân" có quyền lực và giàu có. Năm 1892, Toà Đại

lí Hành chính Kon Tum được thành lập do một linh mục thừa sai người Pháp là Vialleton cai quản.

Giai đoạn từ năm 1908 đến năm 1945

Đối với địa phận Kon Tum đây là giai đoạn mà giáo sử giáo phận gọi là giai đoạn *Kiến toàn các sinh hoạt*⁽¹¹⁾. Trước hết, công cuộc truyền giáo phát triển ra nhiều buôn làng thuộc ba dân tộc là Ba Na, Xê Đăng và Gia Rai.

Vùng Jơ Lơng: 5 làng. Vùng Rơ Ngao: 15 làng. Bộ lạc Xê Đăng: 33 làng. Vùng Gia Rai - Ba Na: 5 làng. Bộ lạc Gia Rai: 6 làng. Tổng cộng: 64 làng. Từ 4 làng nông trại, gồm 1.200 giáo dân năm 1885, con số này tăng vọt lên 21.000 giáo dân năm 1933, với 22 giáo xứ, 180 họ đạo, 121 nhà thờ dưới sự coi sóc của 27 linh mục.

Đây cũng là giai đoạn nhiều cơ sở tôn giáo được thành lập và đi vào hoạt động để rồi sau đó có nhiều đóng góp cho hoạt động truyền giáo, phát triển đạo Công giáo ở Kon Tum. *Trước hết đó là việc thành lập Trường Cuénot* để đào tạo giáo phu (thầy giảng Thượng).

Người đưa ra ý tưởng thành lập trường là thừa sai Jannin. Ban đầu ý tưởng này bị một số người xem là không nghiêm túc. Bởi cứ dân dân tộc thiểu số vốn không ra khỏi rừng núi của họ. Họ cũng không quen ghép mình vào khuôn khổ, đặc biệt là trong một môi trường phải học tập. Tuy nhiên, thừa sai Jannin vẫn kiên trì ý định của mình.

Ngày 7/01/1908, Trường Cuénot đào tạo giáo phu được khánh thành. Người

9. 25 giáo phận Việt Nam. Tài liệu đã dẫn, tr. 269.

10. 25 giáo phận Việt Nam. Đã dẫn, tr. 271.

11. Viết về giai đoạn này chúng tôi sử dụng tư liệu trong cuốn 25 giáo phận Việt Nam, các trang 173-274.

đảm trách chức vị bề trên của trường không ai khác là thừa sai Jannin. Trái với sự lo lắng ban đầu, số học viên theo học ngày một đông khiến nhà trường phải chọn lọc bằng cách lập trường dự bị (ở Rơ Hai và Kon Tum, mỗi địa sở 2 trường).

Năm 1916: số học sinh của Trường Cuénot là 69 người, chưa kể 3 người qua đời.

Năm 1922: số học sinh của Trường Cuénot là 78 người.

Năm 1929: Trường Cuénot có 9 học sinh, chủ yếu đào tạo cho *Bol Giáo phu* (Hội Giáo phu). Trong số này có một số học sinh học lực khá trở lên được chọn gửi đến để đào tạo linh mục ở Chung viện Làng Sông hoặc Chung viện Pê Nang (tổng số được 3 học viên). Sau này, họ đều được phong chức linh mục. Ba linh mục đều là người Ba Na thuộc làng Kon Tum Kơ Nâm đó là: Cầm (Châu), Đen (Học) và Hoàng (Hoá).

Giáo phu có vai trò rất lớn trong hoạt động truyền giáo. Họ được các giáo sĩ xem như là “men trong bột”. Họ là những người tiên phong dẫn đường đưa các giáo sĩ đến các buôn làng xa xôi nơi chỉ có những con đường mòn, nơi núi rừng hoang sơ và đầy thú dữ. Họ là cầu nối giữa giáo sĩ với đồng bào của họ. Họ là những cố vấn về phong tục, tập quán cho các giáo sĩ khi vào một buôn làng mới để truyền đạo.

Công việc thường xuyên của các giáo phu bao gồm:

- Dạy giáo lí cho trẻ nhỏ, cho người tân tòng, kể cả giáo lí hôn phối.

- Được linh mục giao cho thực hiện một số bí tích như: rửa tội cho trẻ nhỏ, làm chứng cho đôi hôn phối, đưa Mình Thánh cho người hấp hối, tống táng người qua đời.

Giáo phu lo việc đèn nến ở nhà thờ, nhà nguyện, cất đặt người trông coi cơ sở thờ tự, đôn đốc tín đồ trong buôn làng tham gia thánh lễ chủ nhật, nhất là dịp lễ trọng trong năm, chủ yếu là Giáng Sinh, Tuần Thánh, Phục Sinh.

Giáo phu là người đứng đầu ban chức việc.

Có thể nói, Hội Giáo phu là một sáng kiến độc đáo, vận dụng sáng tạo hình thức thầy giảng cho vùng dân tộc. Vì vậy, Hội Giáo phu có vai trò quan trọng trong đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên⁽¹²⁾.

Trong giai đoạn này các lớp học được thành lập ở các giáo xứ. Giáo phận Kon Tum lập một nhà in (cạnh trường Cuénot), ra mắt một nguyệt san, xây dựng trường tiểu chủng viện.

Dòng Mến Thánh giá Gò Thị lên tổ chức trường nội trú cho thiếu nữ Thượng ở Tân Hương. Các nữ tử bác ái dòng Vinh Sơn đến đảm nhận cô nhi viện ở trường nữ nội ngoại trú tại Phương Nghĩa.

Sau hơn 80 năm phát triển, ngày 14/11/1932, miền truyền giáo Kon Tum trở thành Giáo phận Kon Tum tách khỏi Giáo phận Quy Nhơn. Giáo phận Kon Tum gồm 3 tỉnh: Kon Tum, Plei Ku, Đăk Lăk và một phần Atopư thuộc nước Lào (năm 1944, Atopư được cắt trả cho Giáo phận Hạ Lào).

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975

Có thể chia giai đoạn này thành hai giai đoạn nhỏ:

12. Viết về giáo phu, chúng tôi có sử dụng tư liệu chuyên đề “*Bol Giáo phu*” - Một sáng kiến độc đáo, ứng dụng thần kì tổ chức thầy giảng cho vùng truyền giáo của Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, linh mục chính xứ Phương Quý, xã Vinh Quang, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954

Đây là giai đoạn mà miền truyền giáo Kon Tum có những xáo trộn lớn. Trước tiên là sự kiện Nhật đảo chính Pháp. Ba trăm lính Nhật liên tiếp lên Kon Tum. Các giám mục, linh mục thừa sai bị áp giải về Nha Trang. Nhiều giáo dân các họ đạo ở Kon Tum, Plei Ku phải di tản. Linh mục người Kinh phải bỏ xứ đạo, họ đạo vùng sâu, vùng xa để về thị xã. Chúng viện bỏ trống vì không có chủng sinh. Trường Cuénot giảm sĩ số.

Từ năm 1946, khi quân đội Pháp trở lại Tây Nguyên, tình hình hoạt động của Công giáo nơi đây dần dần đi vào ổn định. Lễ kỉ niệm 100 năm truyền giáo Tây Nguyên được tổ chức trong 3 ngày (từ ngày 6/2 đến ngày 8/2/1950). Linh mục thừa sai của giới trẻ Paul Seitz Kim, đang phục vụ tại Giáo phận Hà Nội, được bổ nhiệm làm giám mục Kon Tum. Lễ tấn phong diễn ra tại Hà Nội ngày 3/10/1952.

Đặc biệt, năm 1947, dòng *Các chị em ảnh phép lạ*, dành riêng cho thiếu nữ người Thượng, được Toà Thánh La Mã công nhận. Khoá đầu có 23 người xin nhập tu. Mục đích của việc lập ra dòng nữ tu này là để truyền giáo vào vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, đúng như lời mong ước của vị giám mục tiên khởi của Giáo phận Kon Tum: “Nếu có được những nữ tu sắc tộc thì công việc truyền giáo tiến triển hơn ngày hôm nay”⁽¹³⁾. Các nữ tu tích cực tham gia vào công việc dạy dỗ giới trẻ, thăm nuôi bệnh nhân, giúp nhiều công việc khác ở vùng truyền giáo.

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Đây là giai đoạn mà việc truyền giáo trong đồng bào Thượng có điều kiện phát triển. Vùng Xê Đăng có 20 làng xin tòng giáo, nhiều buôn làng Ê Đê (Buôn Ma Thuột) theo đạo. Cuối năm 1956, số giáo dân Thượng là 24.031 người⁽¹⁴⁾.

Ngày 24/11/1960, Giáo phận Kon Tum được Toà Thánh Vatican nâng lên thành giáo phận chính toà.

Thời Mỹ - Ngụy, hơn lúc nào hết, Công giáo và chính trị gắn quện với nhau một cách chặt chẽ. Thời kì 1954-1955, vùng Tây Nguyên tiếp nhận khoảng 58.000 tín đồ Công giáo miền Bắc di cư vào. Họ được Mỹ-Ngụy cho định cư ở những địa bàn chiến lược, tạo những vành đai bảo vệ căn cứ quân sự quan trọng của Mỹ-Ngụy. Tín đồ Công giáo di cư là chỗ dựa cho việc truyền giáo, phát triển đạo không chỉ trong người Kinh mà còn trong đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trong điều kiện chiến tranh liên miên, các giáo sĩ ít có điều kiện quan tâm đến lĩnh vực văn hoá, vì vậy nhiều sinh hoạt văn hoá cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số bị mai một.

Về lĩnh vực xã hội, đây là thời kì có sự phân hoá trong cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số nơi có sự truyền giáo, phát triển đạo Công giáo. Nhiều nơi, vai trò của giáo phụ ở làng Công giáo toàn tòng lấn át vai trò già làng. Nhiều quan hệ truyền thống tốt đẹp trong hôn nhân, trong dòng họ bị phá vỡ.

Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Sau năm 1975, hoạt động của Giáo hội Công giáo Kon Tum có bước chững lại. Đến cuối thập kỉ 80 đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, cùng với những nhận thức mới của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo tín ngưỡng, Công giáo ở Kon Tum có điều kiện để phục hồi và phát triển.

Cho đến năm 1999, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 90.282 tín đồ Công giáo,

13. Ban Tôn giáo tỉnh Kon Tum. *Tôn giáo ở Kon Tum - Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*. Đề tài khoa học cấp tỉnh. Kon Tum 1998, tr.147.

14. *25 giáo phận Việt Nam*. Tài liệu đã dẫn, tr. 274.

trong đó 70.731 tín đồ là người dân tộc thiểu số (chiếm 78,3%), 2 giám mục, 514 giáo phụ, câu biện, và 4 dòng tu nữ với 88 nữ tu⁽¹⁵⁾.

Nhằm chuẩn bị cho đường hướng phát triển trong tương lai, Công giáo ở Kon Tum đã kiện toàn lại hệ thống tổ chức; sắp xếp, bố trí lại hệ thống nhân sự; tích cực đào tạo thế hệ trẻ kế cận; củng cố lại ban hành giáo; lập hội đồng tư vấn các ban phát triển đạo, ban giáo lí, ban thánh ca, ban văn hoá dân tộc; bổ nhiệm một số linh mục cai quản các địa sở; kêu gọi các linh mục, tu sĩ trước đây ở Giáo phận Kom Tum trở lại giáo phận; củng cố lại hội đồng giáo xứ và các hội đoàn; mở các lớp mẫu giáo mầm non, lập cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi...

Hệ thống bộ máy tổ chức giáo hội cơ sở của đạo Công giáo ở Kon Tum cũng được kiện toàn. Giáo hội tiếp tục đào tạo từ đội ngũ tín đồ đến các chức việc kế cận như giáo phụ, câu biện. Các ca đoàn đã có từ trước nay được tiếp tục phát triển xuống các buôn làng. Bên cạnh đó, ngoài những ngày lễ thông thường trong năm, giáo hội đã bắt đầu chú trọng tổ chức ngày lễ bổn mạng của giáo xứ nhằm đề cao vai trò của giáo hội và củng cố đức tin cho tín đồ.

Các hoạt động từ thiện nhân đạo của giáo hội được xúc tiến thường xuyên, nhất là những xã vùng sâu, vùng xa. Nữ tu người dân tộc thiểu số là những người rất thích hợp với công việc này. Họ luôn có mặt ở các buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số với những việc làm thiết thực như: cung cấp các giống cây trồng, sách vở, thuốc men, những đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, v.v... Công việc từ thiện nhân

đạo còn bao gồm cả những việc như: làm cầu treo, triển khai “chương trình nước sạch nông thôn” cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng.

Giáo hội Công giáo ở Kon Tum đã tổ chức nhiều hoạt động nhân năm Thánh 2000 và các ngày lễ kỉ niệm lớn như: kỉ niệm 200 năm huyền thoại về Đức Mẹ La Vang, 50 năm ngày thành lập dòng *Nữ tu Chị em ảnh phép lạ*, đặc biệt kỉ niệm 150 năm ngày truyền giáo lên Kon Tum (1848) với sự tham dự của 15 giám mục, 230 linh mục (trong đó có 2 linh mục người Pháp ở Kon Tum trước đây), và hơn 10.000 giáo dân ở các nơi về dự⁽¹⁶⁾.

Tóm lại, nếu lấy năm 1848 làm mốc khởi đầu cho sự truyền giáo, phát triển đạo thì Công giáo đã có mặt ở Kon Tum hơn 150 năm. Con đường truyền bá đạo Công giáo ở Kon Tum buổi đầu gặp rất nhiều trở ngại: sự cấm đạo gắt gao của triều Nguyễn, sự xa lạ của người dân bản xứ; những khoảng cách mà trong buổi đầu các nhà truyền giáo thừa sai không dễ vượt qua như chủng tộc, ngôn ngữ, lối sống, sinh hoạt tôn giáo, v.v... Nhưng với đức tính nhẫn nại và kiên trì, các nhà truyền giáo từng bước xâm nhập, chuyển hoá dần dần bằng những việc làm cụ thể, thiết thực đối với đời sống đồng bào dân tộc thiểu số. Cách làm này đã dần chiếm được lòng tin và cảm tình của đồng bào. Từ đó, đạo Công giáo đã có chỗ đứng khá vững vàng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum./.

15. Ban Tôn giáo tỉnh Kon Tum. *Tình hình tôn giáo và công tác quản lí nhà nước về tôn giáo năm 1999*.

16. Ban Tôn giáo tỉnh Kon Tum. *Báo cáo công tác tôn giáo năm 1999*.